

Bản án số **43/2023/DS-PT.**

Ngày 02/8/2023.

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam và ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong, Thẩm tra viên, TAND tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLPT-DS ngày 06/3/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST, ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: TH 16, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1971 (*có mặt*).

Địa chỉ: Tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị H1**, sinh năm 1975 (*có mặt*).

Địa chỉ: Tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 2000; địa chỉ Phòng 11.11, Tòa nhà C37 B, số 17 phố H, phường V, quận N, thành phố HN (*có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn B- Luật sư, Công ty Luật TNHH TLD - Đoàn luật sư thành phố HN. Địa chỉ: Phòng 11.11, Tòa nhà C37 B, số 17 phố H, phường V, quận N, thành phố HN (*có mặt*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị V, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (*có mặt*).

- Ông Nguyễn Công S, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1960. Địa chỉ: TH 16, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà M: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Công S): Ông Nguyễn Văn H3, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV TH.

Địa chỉ: Số 46, đường NTT, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc *(có mặt)*.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937; ông Hoàng Văn C, sinh năm 1936. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 04, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang *(đều vắng mặt)*.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị H1 và người đại diện uỷ quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại bản tự khai, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết vụ án và tranh tụng tại phiên toà nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày: Ông là người có quyền sử dụng thửa đất số 162, tờ bản đồ số 67, diện tích 228,3m²; địa chỉ thửa đất tại thôn 17, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang).

Về nguồn gốc thửa đất này: Năm 1995, Ông H có đổi 01 chiếc xe máy Mink cho ông Hoàng Văn C lấy 01 thửa đất của ông C, diện tích thửa đất có 5 mét chiều ngang mặt đường, hình thể thửa đất loe về phía sau nên chiều rộng thửa đất về phía càng lớn. Vì tin tưởng nhau nên hai bên không đo đạc chính xác chiều rộng ở phần đuôi đất (nội dung này ông C đã thừa nhận tại Biên bản xác minh ngoài thực địa ngày 27/9/2017). Sau khi hai bên đổi xe và đất cho nhau, Ông H đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Khoảng năm 2004 - 2005, Nhà nước có thu hồi một phần đất mặt đường để mở rộng đường Quốc lộ 37 nên diện tích đất chiều ngang phía trước của thửa đất này rộng hơn so với thời điểm đổi đất với ông C.

Năm 2013, gia đình Ông H có làm thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, có cán bộ đo đạc và 03 hộ giáp ranh ký vào bản mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới thửa đất, gồm có: Bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ Ông H), bà Lê Thị H1 (là em gái Ông H) và bà Nguyễn Thị L. Đến tháng 5 năm 2017 ông chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Phạm Thị V với giá 620.000.000 đồng, khi Bà V đến xây dựng tường rào thì xảy ra tranh chấp với bà Lê Thị H1, bà H1 cho rằng trong thửa đất này có một phần đất của bà H1 (nguồn gốc được bố mẹ cho) nên bà H1 đã rào lại bằng hàng rào sắt B40, ngăn cản việc chuyển nhượng thửa đất giữa ông với bà Phạm Thị V, do đó ông không đồng ý và khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H1 trả lại cho ông diện tích đất 95,3m² trị giá khoảng 50.000.000 đồng và tháo dỡ hàng rào sắt B40.

Bị đơn bà Lê Thị H1 trình bày: Năm 1990 bà được bố mẹ cho một thửa đất, bà sử dụng ổn định từ đó cho đến nay (hiện đất chưa được cấp Giấy CNQSDĐ). Năm 1992 bà có làm nhà tạm trên thửa đất này. Năm 1995, ông Lê Văn H (là anh trai bà) có đổi 01 chiếc xe máy Mink màu đỏ để lấy 01 lô đất của ông Hoàng Văn C, thửa đất có chiều ngang mặt đường Quốc lộ 37 là 5m, phía sau lô đất là 5m. Ông H và ông C trao đổi, giao dịch bằng miệng, không có văn bản nào.

Ngày 06/12/2006 theo thông báo đền bù giải phóng mặt bằng Quốc lộ 37 của Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện Y, biên bản kiểm tra xác minh nguồn gốc đất ngày 19/10/2006, đơn đề nghị xác định nguồn gốc đất ổn định đã được chính quyền và các hộ liên kề xác nhận ngày 10/10/2008, ngày 31/01/2007 bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ của bà) cùng anh em trong gia đình đã làm văn bản tặng cho thửa đất tại thôn 17, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (có biên bản họp gia đình).

Nay ông Lê Văn H khởi kiện yêu cầu bà phải trả lại cho Ông H diện tích 95,3m² đất là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Ngọc S1: Vào tháng 5 năm 2017 ông bà có nhận chuyển nhượng của anh H và chị M là người cùng thôn 01 thửa đất số 162, tờ bản đồ số 67, diện tích 228,3m², địa chỉ thửa đất tại thôn 17, xã P với giá tiền là 620 triệu đồng. Khi mua đất, ông bà có đến địa chính xã hỏi về thửa đất thì được biết đất không có tranh chấp, hồ sơ các bên đã ký giáp danh. Do đó ông bà đã lập hợp đồng chuyển nhượng (viết tay) với Ông H và bà M và giao tiền đầy đủ. Sau khi mua bán được khoảng 10 ngày bà Lê Thị H1 có gọi điện cho Bà V nói: “Bác H không ở bán cho chị thì chị lấy đầu trên 5m, đầu dưới 7m, còn lại bán cho em”, ông bà không đồng ý thì bà H1 lại bảo “Chị không bán thì chị cam kết không làm ảnh hưởng đến móng nhà em”. Đến khoảng tháng 7, ông bà xây dựng hàng rào thì bà H1 ra tranh chấp, sau đó bà H1 tự ý rào hàng rào bằng sắt B40 lấn sang diện tích đất 95,3m² mà ông bà đã mua của Ông H, bà M. Ông bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông H.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc M: Năm 2011 bà kết hôn với ông Lê Văn H, bà và Ông H đã sử dụng thửa đất số 162, tờ bản đồ số 67, diện tích 228,3m²; địa chỉ thửa đất tại thôn 17, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng bà đã trồng cây và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Năm 2013 gia đình bà làm thủ tục kê khai để xin cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất này, có cán bộ về đo đạc và 03 hộ giáp danh ký vào bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (bà Nguyễn Thị T, Lê Thị H1 và Nguyễn Thị L). Đến tháng 5/2017 vợ chồng bà chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho bà Phạm Thị V với giá 620 triệu đồng. Hai bên đã giao đất và giao tiền đầy đủ. Khi Bà V đến thửa đất này xây tường rào thì xảy ra tranh chấp với bà H1. Bà H1 đã dựng hàng rào bằng sắt B40 sang phần đất vợ chồng bà đã bán cho vợ chồng Bà V. Bà H1 cho rằng phần đất này do bố mẹ bà H1 cho bà H1. Bà M không đồng ý với ý kiến bà H1, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ông H.

** Người làm chứng trình bày:*

- Ông Hoàng Văn C: Cách đây khoảng 20 năm (do thời gian đã lâu ông không nhớ chính xác), ông có đổi một thửa đất cho ông Lê Văn H lấy 01 chiếc xe máy Mink. Ông và Ông H không viết giấy tờ gì cho nhau mà chỉ thỏa thuận miệng.

Hình dạng thửa đất có diện tích 5m chiều ngang phía trước và 5m chiều ngang phía sau, khi đổi đất lấy xe máy hai bên không đo đạc cụ thể. Theo hướng nhìn ra đường đi, phía tay phải thửa đất giáp nhà con trai ông, phía tay trái giáp nhà bà Lê Thị H1 (em gái Ông H). Việc đổi đất và xe máy không có vướng mắc gì. Ông đã lấy xe máy để đi, còn Ông H lấy đất sử dụng, sau đó Ông H có trồng cây bạch đàn trên đất. Sau khi đổi đất lấy xe máy, nhà nước có làm đường và đền bù tiền, nhưng lúc đó ông đã đổi đất rồi nên ông không nhận tiền bồi thường đổi với thửa đất này, ai là người nhận tiền ông không biết. Khi Ông H bán đất cho bà Phạm Thị V thì có xảy ra tranh chấp giữa Ông H, Bà V và bà H1. Toà án có báo ông đến làm việc, ông xác định ông không liên quan và không đồng ý tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên ông không đến Toà án làm việc và đề nghị Toà án không báo gọi ông đến Toà án.

- Bà Nguyễn Thị T: Trước đây vợ chồng bà tự khai phá được một thửa đất (bà không nắm rõ diện tích là bao nhiêu m²), chị Lê Thị H1 (là con gái bà) do ở nhà không học hành gì nên bà có tách cho chị H1 01 thửa đất để làm quán bán hàng (lúc này chị H1 chưa lấy chồng). Do đất rộng nên khi bà cho chị H1 đất chỉ áng chừng, chứ không đo đạc như bây giờ. Sau khi cho đất, chị H1 lấy chồng và xây nhà, xây quán để ở luôn trên thửa đất đó cho đến bây giờ. Vị trí thửa đất bà cho chị H1 là giáp đất nhà ông C. Sau khi ông C đổi đất cho anh Lê Văn H (con trai bà) thì thửa đất của chị H1 giáp đất của anh H. Việc ông C và anh H đổi đất và xe máy cho nhau bà có biết vì bà là người trực tiếp nói chuyện với ông C “Sau khi ông chia đất cho các con ông thì ông để lại cho cháu H 4 - 5m đất vì cháu có 02 con trai”. Sau đó ông C có đổi 01 thửa đất cho anh H lấy 01 xe máy, thửa đất đầu 5m, đuôi 5m. Việc thoả thuận giữa ông C và anh H như thế nào bà không tham gia nữa. Sau khi đổi xe lấy đất, anh H để đất không, sau có trồng cây keo. Hiện nay thửa đất này anh H đã bán cho chị Phạm Thị V, khi bán đất cho chị V, bà không biết. Hiện chị V đã xây nhà lên ở và để lại phần đất đang có tranh chấp với chị H1. Bà thấy, anh H bán đất cho chị V với hiện trạng thửa đất không đúng, trên thửa đất này có cả một phần đất mà bà đã cho chị H1. Do thửa đất này là đất bùn nên khi xây nhà, móng nhà phải xây giắt cấp, do đó anh H bán đất sát vào tường nhà chị H1 là không đúng. Do đất bà cho chị H1 rộng nên khi xây nhà không tính toán xây hết đất. Bà không nhớ khi chị H1 xây nhà, đất bên cạnh nhà chị H1 đã được đổi giữa ông C và anh H hay chưa. Bà xác định bà chỉ là người làm chứng chứ không là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do tuổi cao nên bà xin vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang tranh chấp. Toà án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản đang có tranh chấp là quyền sử dụng đất và vật kiến trúc gắn liền trên đất và đã thành lập hội đồng định giá tài sản để tiến hành định giá tài sản tranh chấp. Kết quả thẩm định thể hiện:

Về tài sản gắn liền trên đất đang tranh chấp là 02 cây keo (trong đó có 01 cây đã chết), các đương sự thống nhất Bà V sẽ chặt 02 cây keo đi và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình thẩm định Bà V và bà H1 đề nghị tiến hành đào một điểm trên diện tích đất đang tranh chấp để xác định phần móng nhà bà Lê Thị H1. Sau khi đào, kết quả như sau: Từ đỉnh móng xuống đến đáy hố đào (chưa xác định được đáy móng), tại chiều sâu hố đào 1,6m, phần móng chìa ra ngoài mép tường là 0,3m. Vị trí đào từ mép ngoài rãnh dọc đến hố đào là 16m.

Tại Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất của ông Lê Văn H và bà Lê Thị H1 thể hiện:

Phần diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình Bà V được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 2', 11, 1 là 195,4m² (trong đó phần diện tích không nằm trong diện tích ông C đổi cho Ông H được giới hạn bởi các điểm 2', 5', 5, 6, 2 là 15,6m²);

Phần diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình bà H1 được giới hạn bởi các điểm 7, 8, 9, 10, 7 là 287,2m²;

Phần diện tích đang tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 10, 11, 2', 6 là 108,7m²;

Phần diện tích đất ông C đổi cho Ông H được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4, 5', 2', 11', 1 là 183,2m².

Các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ (đã ký biên bản và Mảnh trích đo hiện trạng).

Kết quả định giá tài sản đang có tranh chấp xác định: Tài sản định giá là giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp tại thửa số 162, tờ bản đồ số 67, địa chỉ thửa đất tại tổ 17 (nay là tổ 4), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Kết luận giá đất tại khu vực tổ 4, phường M là 6.902.413 đồng/m² (đất ở).

Qua xác minh quá trình đăng ký, quản lý sử dụng đất cho thấy tại UBND phường PL: Căn cứ bản đồ đo đạc năm 2013 (chưa được phê duyệt) đất do Công ty cổ phần chè M trả lại cho các hộ gia đình sử dụng và thực tế hiện nay các hộ dân đang sử dụng, ý kiến khu dân cư thì thửa đất mang tên Lê Văn H và thửa đất mang tên Lê Thị H1, địa chỉ thửa đất: Tổ 4, phường M, thành phố T (mặt đường Quốc lộ 37) xác định là đất ở. Thửa đất số 162 có diện tích 228,3m², mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính số 67 là đất ONT (đất ở tại nông thôn), tên người sử dụng đất là ông Lê Văn H, hướng Đông giáp thửa số 21, hướng Tây giáp thửa số 20, hướng Nam trong bản đồ không thể hiện, hướng Bắc giáp Quốc lộ 37; Thửa đất số 20 có diện tích 241,5m², mục đích sử dụng đất theo bản đồ địa chính số 67 là đất ONT (đất ở tại nông thôn), tên người sử dụng đất là Lê Thị H1, hướng Đông giáp thửa 162, hướng Tây và hướng Nam giáp thửa 163, hướng Bắc giáp Quốc lộ 37.

Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương và một số người dân sống lâu năm tại khu vực đất có tranh chấp. Kết quả thể hiện:

Năm 2013 thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình sử dụng đất của Công ty Chè M (đất này đã bàn giao lại cho UBND phường quản lý), các cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc lại diện tích của các thửa đất, trong đó có thửa đất của bà Lê Thị H1 và thửa đất của ông Lê Văn H. Trước khi đo đạc các hộ

gia đình tự kê khai diện tích đất xác định chiều dài, chiều ngang và tổng diện tích đất cũng như xin chữ ký của các hộ giáp ranh. Các hộ dân tự cắm cọc xác định danh giới và tổ trưởng (lúc đó là trưởng thôn) đến cùng xác định để cán bộ đo đạc tiến hành đo đạc thực tế đất của các gia đình. Trong quá trình đo đạc các hộ gia đình tự chỉ mốc ranh giới để cán bộ đánh dấu bằng sơn đỏ. Sau khi đo đạc có lập biên bản các chủ hộ và hộ giáp ranh cùng ký biên bản để hoàn chỉnh thủ tục chuyển lên UBND phường (lúc đó là xã). Tại thời điểm này trên phần đất tranh chấp không có tài sản gì, các hộ dân không có ý kiến thắc mắc gì. Nguồn gốc đất hiện nay của bà H1 là do bố mẹ cho, còn đất của Bà V đang sử dụng là mua lại của Ông H, trước đó Ông H đã đổi xe máy lấy mảnh đất này của ông C.

Tại biên bản lấy lời khai ngày ngày 04 tháng 10 năm 2021, ông Lê Văn H trình bày: Năm 1995 ông và ông Hoàng Ngọc C1 có đổi 01 thửa đất của ông C bằng giá trị 01 chiếc xe máy Mink của ông. Hai bên có viết giấy chuyển nhượng đất ở với nhau, do thời gian lâu ngày ông không nhớ chính xác là giấy này do chính ông C hay con trai ông C viết, nhưng không phải ông viết. Tại thời điểm mua đất, khu vực này còn hoang sơ, trên đất không có tài sản gì. Diện tích đất là 5 mét chiều ngang mặt đường (hai bên có tự đo bằng thước dây để cắm cọc) tính từ nhà chị H1 sang phía đất của ông C, lúc này nhà chị H1 đã ở đó; mặt sau không đo mà chỉ thống nhất biên giới giáp phía nhà ông C, từ điểm 5 mét phía trước kéo thẳng đến giáp ruộng nhà bố mẹ ông nên thửa đất có hình thang. Sau khi mua đất ông đổ đất để lấy mặt bằng làm vườn (trồng các cây chuối, sắn và keo), ông có kê bằng các tấm bê tông phân giáp đất nhà ông C và chiều ngang phía sau thửa đất, từ phần đuôi nối sau nhà chị H1 đến hết đất khoảng 5 - 6 mét ông cũng kê bằng các tấm bê tông. Ông không biết các tấm bê tông này còn không vì sau khi ông bán thửa đất này cho chị V vào năm 2017 thì chị V đã xây dựng nhà ở. Từ khi mua thửa đất này cho đến khi ông sử dụng, cải tạo, trồng cây, giữa ông và chị Lê Thị H1 không có tranh chấp gì. Cho đến khi ông bán lại thửa đất này cho chị H1 thì giữa chị H1 và chị V mới mâu thuẫn nhau nên xảy ra tranh chấp về đất đai. Trong thời gian ông sử dụng thửa đất này, ông có làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013 (theo thủ tục kê khai tại xã) chứ ông không tự đi làm. Nhưng sau đó ông bán đất cho chị V nên ông không hỏi thủ tục này nữa. Từ ngày ông sử dụng thửa đất này nhà nước có mở rộng đường và thu hồi một phần đất của ông nhưng ông để chị Lê Thị H1 kê khai cùng thửa đất của chị H1, chị H1 tự kê khai và lấy tiền đền bù và đã chuyển lại cho ông (do thời gian đã lâu ông không nhớ chính xác số tiền khoảng trên dưới 20 triệu đồng và không rõ diện tích đất bị thu hồi). Lúc này ông và chị H1 là anh em ruột, không có mâu thuẫn gì nên hoàn toàn tin tưởng nhau. Sau thời điểm này, trong sổ sách địa chính của UBND xã P đã có tên ông vì ông đã kê khai đất theo hướng dẫn, đo đạc của UBND xã P, các cán bộ đo vẽ có lập biên bản và ông có ký vào các biên bản đo vẽ này (ông không nhớ là đơn vị nào đo đạc vì UBND xã mời đến đo cho tất cả các hộ dân, có trưởng thôn đi cùng đoàn đo đạc). Do đất bị thu hồi nên thửa đất ông đổi của ông C có thay đổi về hình dạng (mặt trước của thửa đất rộng hơn lúc ông đổi đất). Đối với thửa đất của chị Lê Thị H1: Có nguồn gốc là mẹ ông cho, thời điểm mẹ ông cho chị H1 đất, ông không nắm bắt được về thời gian, vị trí, diện tích như thế nào. Khi ông đổi đất cho ông C thì đất của ông C giáp nhà chị H1, chị H1 đã xây nhà hết đất nên không còn thửa đất như

chị H1 trình bày. Ông cũng không đồng ý với ý kiến của ông C, từ khi đổi đất của ông C thửa đất vẫn có hình thang, khi hòa giải ban đầu ở UBND xã, ông C cũng thừa nhận như vậy, sau này ông C mới thay đổi lời khai. Khi ông đổi xe lấy đất của ông C, bố mẹ ông còn không đồng ý vì là đầm lầy nhưng ông muốn ở gần bố mẹ, anh em nên ông vẫn quyết định mua.

Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2020, bà Lê Thị H1 trình bày: Khi mẹ bà (là bà T) cho bà đất chỉ chỉ bằng tay, không đo đạc gì. Bà xác định diện tích đất của bà theo đúng hồ sơ giải phóng mặt bằng năm 2006. Thời điểm bà xây nhà, chiều ngang bóm mặt đường vẫn chưa xây hết đất mà mẹ bà cho, phía giáp nhà bà T là hết đất, phía giáp nhà ông C còn thừa một phần diện tích đất nhưng cụ thể bao nhiêu bà không rõ. Khi Ông H mang bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng) ngày 07/7/2014 cho bà ký, do tin tưởng là anh em và bà đang bận bán hàng nên bà đã ký mà không xem kỹ. Đến nay bà chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tại phiên họp các đương sự đều nhất trí với các tài liệu, chứng cứ do các bên giao nộp tại Toà án. Toà án đã tiến hành hoà giải để các bên thoả thuận với nhau nhưng không thành, vì vậy Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa ngày 07/3/2021, nguyên đơn (ông Lê Văn H) rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Lê Thị H1 phải tháo dỡ hàng rào sắt B40. Ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về nội dung buộc bà Lê Thị H1 trả lại cho ông diện tích đất theo đơn khởi kiện là 95,3m² (theo kết quả đo đạc trong vụ án dân sự thụ lý năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y); còn theo kết quả thẩm định là Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất của ông Lê Văn H và bà Lê Thị H1 ngày 19/10/2020 thể hiện: Phần diện tích đang tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 10, 11, 2', 6 là 108,7m²; Ông H xác nhận trên đất tranh chấp không có tài sản gì. Khi bà H1 xây dựng phần móng nhà ông không ở đây (lúc đó ông đang công tác tại tỉnh Thái Nguyên) nên không phát hiện phần móng nhà lấn sang đất của ông. Ông H xác nhận do diện tích đất đang có tranh chấp hiện nay ông chưa xây dựng công trình gì, trong khi công trình xây dựng nhà thuộc quyền sở hữu của bà H1 đã được xây dựng kiên cố nên ông đồng ý cho phép phần móng nhà thuộc quyền sở hữu của bà H1 đã xây dựng trước đó được bảo tồn trên phần đất của ông, ông không yêu cầu tháo dỡ phần móng nhà đã xây lấn sang đất của gia đình ông, ông tự nguyện cho bà H1 phần đất mà có móng nhà của bà H1 xây sang (theo kết quả đo đạc), trường hợp gia đình bà H1 có cải tạo hoặc xây dựng mới thì phải tôn trọng ranh giới theo quyết định của Tòa án. Ông H không có yêu cầu giải quyết việc san ủi, tôn tạo thửa đất trong vụ án này.

Bị đơn (bà Lê Thị H1) có mặt tại phiên tòa ngày 07/3/2022 nhưng không trả lời các câu hỏi của những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng. Bà H1 cho rằng bà đã ủy quyền cho ông Đoàn Thanh H4 và ông Phạm Văn P nên ý kiến của ông H4, ông P là ý kiến của bà. Bà cũng không có ý kiến gì về việc thẩm định và định giá tài sản. Tại phiên tòa ngày 14/3/2022, ông H4 và ông P đều

có ý kiến đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông H và Ông H không có quyền khởi kiện vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị V) trình bày: Việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà với vợ chồng Ông H là công khai, ngay tình. Hai bên đã thanh toán đủ tiền và giao đất cho nhau theo đúng thỏa thuận. Hợp đồng chuyển nhượng này, giữa vợ chồng bà và vợ chồng Ông H không có tranh chấp gì vì đã thực hiện xong, Ông H đã nhận đủ tiền, bà đã nhận đất để sử dụng, vì vậy bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H. Tại diện tích đất tranh chấp không có tài sản gì, hàng rào bà H1 làm hiện đã hỏng, không còn. Bà V nhất trí với ý kiến của Ông H về việc cho phép phần móng nhà thuộc quyền sở hữu của bà H1 đã xây dựng trước đó được bảo tồn trên đất, bà cũng không yêu cầu tháo dỡ phần móng nhà đã xây lấn sang đất của gia đình Ông H, trường hợp gia đình bà H1 có cải tạo hoặc xây dựng mới thì phải tôn trọng ranh giới theo quyết định của Tòa án. Diện tích đất còn lại bà và Ông H tự thỏa thuận thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Bà cũng không yêu cầu giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với Ông H trong vụ án này.

Tại phiên tòa ngày 14/3/2022 và ngày 07/6/2022, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu như phiên tòa ngày 07/3/2021. Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện với lý do nguyên đơn không có quyền khởi kiện vì đất vẫn thuộc quyền sở hữu của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị V) cũng giữ nguyên ý kiến là nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự đều xác định, tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, các đương sự chỉ hiện trạng các thửa đất mà chưa trừ đi phần diện tích đất Nhà nước đã thu hồi và Mảnh trích đo chưa thể hiện phần móng nhà bà Lê Thị H1 nằm trên diện tích đất đang có tranh chấp. Tại thời điểm xét xử (ngày 07/6/2022), bị đơn đang khiếu nại cơ quan đo đạc nên đề nghị hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để chờ kết quả khiếu nại, các đương sự đều nhất trí tạm ngừng phiên tòa.

Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, các đương sự tiếp tục có đơn đề nghị HĐXX liên hệ cơ quan đo đạc bổ sung Mảnh trích đo hiện trạng các thửa đất đối với phần diện tích đất Nhà nước đã thu hồi và thể hiện phần móng nhà bà Lê Thị H1 nằm trên diện tích đất đang có tranh chấp.

Tại Mảnh trích đo hiện trạng thửa đất của ông Lê Văn H và bà Lê Thị H1 (lần 2, bổ sung) thể hiện:

Ranh giới đo đạc thửa đất của gia đình bà Lê Thị H1 (do bà Lê Thị H1, ông Đoàn Thanh H4 và ông Phạm Văn P chỉ dẫn mốc giới ngoài thực địa) được xác định tại các điểm: 7, 8, 9, 10, 11, 6, 7; diện tích 395,9m². Trong đó:

+ Diện tích đã bị thu hồi 131,8m² (S1 + S2 + S3); ranh giới xác định tại các điểm 9, 10, 11, D, C, B, A, 9.

+ Diện tích còn lại 264,1m² gồm 03 thửa sau:

Thửa số 1; diện tích 174,0m², ranh giới xác định tại các điểm A, B, G, 7, 8, A.

Thửa số 2 (phần đất đang xảy ra tranh chấp); diện tích $4,4\text{m}^2$, ranh giới xác định tại các điểm B, C, F, G, B (phần đất đo đạc bổ sung theo đề nghị của các đương sự).

Thửa số 3 (phần đất đang xảy ra tranh chấp); diện tích $85,7\text{m}^2$, ranh giới xác định tại các điểm C, D, 6, 7, G, F, C.

- Ranh giới đo đạc thửa đất của gia đình ông Lê Văn H (do bà Phạm Thị V là người đại diện theo ủy quyền chỉ dẫn mốc giới ngoài thực địa) được xác định tại các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 1; diện tích $304,1\text{m}^2$. Trong đó:

+ Diện tích đã bị thu hồi $74,1\text{m}^2$ ($S_2 + S_3 + S_4$); ranh giới xác định tại các điểm 1, E, D, C, B, 10, 11, 1.

+ Diện tích còn lại $230,0\text{m}^2$ gồm 03 thửa sau:

Thửa số 2 (phần đất đang xảy ra tranh chấp); diện tích $4,4\text{m}^2$, ranh giới xác định tại các điểm B, C, F, G, B (phần đất đo đạc bổ sung theo đề nghị của các đương sự).

Thửa số 3 (phần đất đang xảy ra tranh chấp); diện tích $85,7\text{m}^2$, ranh giới xác định tại các điểm C, D, 6, 7, G, F, C.

Thửa số 4; diện tích $139,9\text{m}^2$; ranh giới xác định tại các điểm: D, E, 2, 3, 4, 5, 6, D.

- Ranh giới theo bà Lê Thị H1 chỉ dẫn (đất ông C đổi cho Ông H) được xác định tại các điểm: 1, 2, 3, 4, 5', 2', 11', 1; diện tích là $183,2\text{m}^2$.

- Phần diện tích đất Ông H nhận là của gia đình mình, diện tích $15,6\text{m}^2$, ranh giới tại các điểm: 2', 5', 5, 6, 2 (ranh giới do bà H1 chỉ dẫn không vào phần đất này).

Mảnh trích đo này đã được công bố công khai và giao cho các đương sự tại phiên tòa ngày 07/11/2022. Các đương sự đều nhất trí với Mảnh trích đo bổ sung và không ai có ý kiến thắc mắc gì.

Các đương sự đều xác nhận, đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp hiện không ai sử dụng, nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của mình nhưng Tòa án đang giải quyết nên chưa sử dụng đến. Vì vậy, nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị HĐXX công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này cho mình và xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa 02 thửa đất của ông Lê Văn H và bà Lê Thị H1. Ngoài yêu cầu trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì khác.

Đối với yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất (là hàng rào B40), do không còn nữa nên nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử nội dung này.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; không hòa giải được và đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST, ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang quyết định: Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 166, 170, 203 Luật đất đai;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.

- Xác định diện tích đất tranh chấp là 85,7m², ranh giới xác định tại các điểm C, D, 6, 7, G, F, C; diện tích đất thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 67; địa chỉ thửa đất tại tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Văn H (có mảnh trích đo hiện trạng thửa đất ngày 04/11/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang).

- Ghi nhận ông Lê Văn H và bà Phạm Thị V, ông Nguyễn Công S tự nguyện cho bà Lê Thị H1 diện tích đất 4,4m², ranh giới xác định tại các điểm B, C, F, G, B; diện tích đất thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 67; địa chỉ thửa đất tại tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang)

- Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ gia đình ông Lê Văn H tại thửa đất số 162 tờ bản đồ số 67 với đất của bà Lê Thị H1 tại thửa đất số 20 tờ bản đồ số 67 là đường gấp khúc được nối liền bởi các điểm C, F, 7. Các bên có nghĩa vụ tôn trọng ranh giới đất đã được xác định, theo chiều thẳng đứng tính từ không gian đến lòng đất.

(Có mảnh trích đo kèm theo không tách rời bản án).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh đăng ký biến động hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H về việc yêu cầu bà Lê Thị H1 tháo dỡ hàng rào bằng sắt B40.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Các đương sự đã thực hiện xong.

4. Về án phí: Ông Lê Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001613 ngày 10/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Bà Lê Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo bản án của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16, 21/11/2022 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, bao gồm:

- Đề nghị xác minh lý lịch của anh Lê Văn H từ năm 1995 đến năm 2017 đã ở đâu, làm gì. Yêu cầu anh H cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc giao nhận đất, sơ đồ, mốc giới thửa đất, việc đổ đất tôn tạo mặt bằng từ năm 2006 trở về năm 1995 để chứng minh việc quản lý, sử dụng đất của mình.

- Đề nghị xác minh danh tính của người xưng tên Đỗ Văn H5 đã đo đạc đất của anh H năm 2013, đồng thời lấy lời khai làm rõ bản chất sự việc. Xác định việc

đo đạc của Đỗ Văn H5 có thuộc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đo đạc đất đai hay không? Biên bản xác minh của TAND thành phố T ngày 12/03/2021 tại UBND phường M: Chính quyền địa phương xác nhận (Không xác định được danh tính của Đỗ Văn H5).

- Đề nghị giám định chữ viết của anh Lê Văn H và chữ viết trong “Giấy chuyển nhượng đất ở” ngày 18 tháng 01 năm 1995 có phải do cùng một người viết ra hay không? Có phải do tự anh H lập ra hay không? Nếu do anh Hoàng Văn T1 (Con trai ông C) viết thì tại sao ông C lại không biết? Tại sao anh T1 không được ủy quyền lại ký và ghi tên Hoàng Ngọc C1? Họ và tên chính xác của ông C là Hoàng Văn C nhưng tại sao anh T1 có thể nhầm lẫn cả tên bố đẻ của mình để rồi ghi là Hoàng Ngọc C1?

Năm 2014 anh T1 mới chết nhưng trước đó (Từ 11/2013 trở về 1995) tại sao anh H vẫn chưa có mốc giới, sơ đồ giao nhận đất cùng với ông C và anh T1. Mặt khác, năm 2013 khi anh H đo đất tại sao không mời ông C và anh T1 tham gia xác định mốc giới và giao đất. Tại sao năm 2004-2006 anh H không có hồ sơ mặt bằng cải tạo, nâng cấp quốc lộ 37? Lý do là gì?

- Đề nghị giám định chữ viết và chữ ký của bà Nguyễn Thị T với chữ viết và chữ ký trong hồ sơ đo đất của anh H năm 2013 xem có phải cùng là của một người viết ra hay không? Bà T không thừa nhận chữ viết và chữ ký trong hồ sơ đo đất năm 2013 là của bà. Tại sao anh H cho rằng: Chị H1 lấn đất của anh mà chị H1 lại tự xác nhận vào sơ đồ đo đất của anh H? Bởi lẽ: Anh H là anh trai nên chị H1 tin tưởng sẽ không chiếm đất của mình, mặt khác đang vội bán hàng nên chị không xem kỹ sơ đồ đo đất năm 2013 nên đã ký xác nhận cho anh H.

- Đề nghị Tòa án yêu cầu anh Lê Văn H đưa ra các tài liệu, chứng cứ chứng minh tính pháp lý của Hồ sơ đo đất năm 2013. Đề nghị xem xét lại kết quả thẩm định giá « Tài sản tranh chấp » là quyền sử dụng đất (Chưa được cấp GCNQSDĐ) của Công ty cổ phần thẩm định giá Thành Đô năm 2021. Tuy nhiên, công ty lại cho rằng đất đã được cấp giấy CNQSDĐ.

- Đề nghị xem xét thẩm định lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp vì không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được kiểm chứng: Hồ sơ thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng quốc lộ 37 2004-2006; Sơ đồ hiện trạng tranh chấp đất đai giữa hai gia đình do UBND xã P lập năm 2018 (Đã được sử dụng làm căn cứ tuyên và đính kèm bản án phúc thẩm dân sự số 19/2019/DS-PT) ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Phần diện tích đất nhà nước thu hồi nhưng chưa sử dụng để mở rộng mặt đường quốc lộ 37 nhưng chiều dài thửa đất giáp mặt đường của anh H đã tăng từ 5m lên 0,7 m; lý do vì sao?

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/7/2023 bị đơn bà Lê Thị H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữ nguyên các nội dung trong đơn kháng cáo và bổ sung: Bà H1 có chồng là ông Phạm Văn L1, bà kết hôn với ông L1 khoảng năm 1993 tại UBND thị trấn NTTM (nay là xã MB, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang), bà được bố mẹ cho đất năm 1990, sau khi kết hôn với ông L1 vợ chồng bà đổ đất san nền làm căn nhà gỗ ra ở riêng trên mảnh đất bố mẹ cho, mảnh đất khi đó giáp đất ông C. Năm 1996 bà sinh con là cháu H5. Năm 2001 vợ chồng bà dỡ nhà cũ để

xây ngôi nhà mái bằng như hiện nay đang ở. Quá trình Ông H khởi kiện tranh chấp đất với bà, bà và ông L1 vẫn là vợ chồng nhưng ông L1 không được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông L1, vì vậy bà đề nghị Tòa án xem xét đưa ông L1 vào tham gia tố tụng.

Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2022/DS-ST ngày 07/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T để xác minh thu thập chứng cứ, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nhằm đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Tại phiên tòa ngày 04/7/2023 nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị V, ông Nguyễn Công S) không nhất trí với kháng cáo của bị đơn, cho rằng ông Phạm Văn L1 (chồng bà H1) không liên quan đến việc tranh chấp đất đai giữa Ông H và bà H1. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 02/8/2023 nguyên đơn giữ nguyên ý kiến trình bày tại phiên tòa ngày 04/7/2023 và bổ sung: Nguyên đơn chỉ khởi kiện tranh chấp đất chứ không khởi kiện liên quan đến tài sản nên không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông L1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử Hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng ông Phạm Văn L1 không được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Thấy rằng, ông Phạm Văn L1 có đăng ký kết hôn với bà Lê Thị H1, hiện tại bà H1 và ông L1 vẫn đang tồn tại mối quan hệ là vợ chồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Ông H và bà H1 nhưng không đưa ông L1 vào tham gia tố tụng để ông L1 được trình bày ý kiến, quan điểm bảo vệ quyền lợi của mình là thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L1. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị H1; căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/ DS-ST ngày 07/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và ý kiến kháng cáo bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm của bị đơn; ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 và người đại diện ủy quyền của bị đơn là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo và kháng cáo bổ sung nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1 cho rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng bà là ông Phạm Văn L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, dẫn đến ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L1. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2022/DS-ST ngày 07/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, giải quyết vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Lê Văn H và bị đơn bà Lê Thị H1. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H: “...Xác định diện tích đất tranh chấp là 85,7m², ranh giới xác định tại các điểm C, D, 6, 7, G, F, C; diện tích đất thuộc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 67; địa chỉ thửa đất tại tổ 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Văn H...”.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập chứng cứ, ghi ý kiến trình bày của ông Phạm Văn L1 (chồng bà Lê Thị H1) là bị đơn trong vụ án. Căn cứ lời trình bày của bị đơn bà Lê Thị H1 thể hiện: Bà H1 có chồng là Phạm Văn L1, bà kết hôn với ông L1 khoảng năm 1993 tại UBND thị trấn NTTM (nay là xã MB, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang), bà được bố mẹ cho đất năm 1990, sau khi kết hôn với ông L1 vợ chồng bà đổ đất san nền và dựng căn nhà gỗ ra ở riêng trên mảnh đất bố mẹ cho, mảnh đất khi đó giáp đất ông C. Năm 1996 bà sinh con là cháu Phạm Văn H5. Năm 2001 vợ chồng bà dỡ nhà cũ để xây ngôi nhà mái bằng như hiện nay đang ở, giữa bà và ông Phạm Văn L1 vẫn là vợ chồng nhưng khi Ông H khởi kiện tranh chấp đất đai với bà thì Tòa án không đưa ông L1 vào tham gia tố tụng để ông L1 được trình bày ý kiến bảo vệ quyền lợi cho mình.

Căn cứ lời trình bày của ông Lê Văn H tại phiên tòa phúc thẩm thừa nhận ông Phạm Văn L1 là em rể ông và là chồng bà Lê Thị H1, vợ chồng bà H1 vẫn chưa ly hôn. Tại phiên tòa bà H1 nộp các tài liệu: Sổ hộ khẩu gia đình có tên ông Phạm Văn L1; Giấy khai sinh của con trai Phạm Văn H5 có tên cha là Phạm Văn L1, tên mẹ Lê Thị H1. Sau khi tạm ngừng phiên tòa ngày 04/7/2023, Tòa án tiến hành xác minh đối với bà Phạm Thị N là chị gái ruột ông Phạm Văn L1 thể hiện: ông L1 là em trai ruột bà, ông L1 kết hôn với bà H1 khoảng năm 1994-1995 tại UBND thị trấn NTTM (nay là xã MB, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang), vợ chồng Lâm – H1 chưa ly hôn, ông L1 đi làm ăn xa, thi thoảng về vài ngày rồi lại đi; xác minh tại UBND xã MB, huyện Y thể hiện: UBND thị trấn NTTM giải thể từ năm 1999 không bàn giao lại sổ sách gì cho UBND xã MB, hiện tại UBND xã MB chỉ lưu sổ đăng ký kết hôn và Hộ tịch từ năm

2001 đến nay; xác minh tại UBND phường M nơi cư trú hiện nay của ông L1, bà H1 thể hiện: Bà H1 đến trình bày tại UBND phường M do bị mất Giấy đăng ký kết hôn nên bà H1 đang làm thủ tục đăng ký lại kết hôn. Tòa án đã thu thập được văn bản số 138/UBND-TP ngày 05/7/2023 của UBND phường M V/v đề nghị UBND xã MB kiểm tra hồ sơ lưu trữ hộ tịch; văn bản số 144/UBND-TP ngày 05/7/2023 của UBND xã MB về việc trả lời tra cứu xác minh lưu giữ sổ gốc hộ tịch cho UBND phường M.

Ngày 01/8/2023 Tòa án nhận được bản trình ý kiến của ông Phạm Văn L1, ông đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm để ông được tham gia tố tụng, được trình bày ý kiến bảo vệ quyền lợi của mình.

Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Phạm Văn L1 có mối quan hệ là chồng của bà Lê Thị H1, bà H1 chưa ly hôn với ông L1, như vậy trong thời điểm giải quyết vụ án xác định quan hệ hôn nhân giữa ông L1 và bà H1 đang tồn tại. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Ông H và bà H1 nhưng không xác minh thu thập thông tin, lấy lời khai của ông L1 để thể hiện ý chí của ông L1 trong việc giải quyết tranh chấp đất đai, không đưa ông L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan như trình bày của bị đơn bà Lê Thị H1 là thiếu sót, dẫn đến ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn L1. Xét, bản án sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng như trên nên không thể bổ sung được tại cấp phúc thẩm, vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị H1: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 07/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Về án phí: Do cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H1.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 07/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Bà Lê Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000581 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 02/8/2023./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh TQ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thanh Sơn

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Hồng Thắng - Nguyễn Đức Nam

Hồ Thanh Sơn